

Phụ lục 1 : THÔNG KÊ CẤU CẠU GIỐNG LÚA, NGŨ ĐANG SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: / BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tư Nghĩa)

xã, phường,	Tên giống															
	Lúa								Ngô							
	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu			
	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú
	Ví dụ															
Xã A	TBR225, Hà Phát 3, Đài Thơm 8,	70	30	- Tỷ lệ giống trung ngày: 90%, ngắn ngày: 10% - Tỷ lệ giống nguyên chủng: 5%; xác nhận: 80% - Giống cho năng suất cao: Hà Phát, Bắc Thịnh....: 59,0 -63,0 tạ/ha	Hà Phát , NH6, TBR97, QNg13,....	75	25	Tỷ lệ giống trung ngày: 100%; Tỷ lệ giống nguyên chủng: 5%; xác nhận: 70%; Giống cho năng suất cao: Bắc Thịnh, Hà Phát 3,....: 62-64 tạ/ha	PAC339, PAC999	80	20		PAC339, PAC999	70	20	

(Kèm theo Báo cáo số: / BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tư Nghĩa)

1. Ước sản xuất cây hàng năm vụ Đông Xuân, Hè Thu

DVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2025			Ước thực hiện 2026		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	Lúa (cả năm)	2.847,00	66,30	18.875,6	2.823,0	66,30	18.716,49
-	Đông xuân	1.469,0	67,0	9.842,3	1.423,0	68,20	9.704,9
-	Hè Thu	1.378,0	63,5	8.747,1	1.400,0	64,5	9.030,0
-	Mùa						
2	Ngô	220,00	64,10	1.410,2	220,00	64,10	1.410,2
	Đông xuân	82,0	67,7	555,1	102,0	65,2	665,0
-	Hè Thu	138,0	62,0	855,6	118,0	63,2	745,8
-	Mùa						
3	Khoai lang	10,0	250,0	2.500,0	10,0	250,0	2.500,0
-	Đông xuân	5,8	255,2	1.480,0	6,0	266,7	1.600,0
-	Hè Thu	4,2	242,9	1.020,0	4,0	225,0	900,0
4	Sắn	23,40	285,20	667,4	24,00	290,00	696,0
-	Đông xuân						
-	Hè Thu						
5	Mía						
6	Lạc	55,00	22,50	123,8	55,00	22,50	123,8
	Đông xuân	29,0	23,0	66,7	45,00	24,0	108,0
	Hè Thu	26,0	22,0	57,2	10,0	18,0	18,0
	Mùa						
7	Đậu tương						
	Đông xuân						
	Hè Thu						
	Mùa						
8	Vừng						
	Đông xuân						
	Hè Thu						
	Mùa						
9	Rau các loại	325,00	219,00	7.117,5	353,00	219,30	7.741,3
	Đông xuân	248,0	220,0	5.456,0	195,00	220,0	4.290,0
	Hè Thu	77,0	218,0	1.678,6	158,0	219,0	3.460,2
	Mùa						
10	Dưa hấu						
	Đông xuân						
	Hè Thu						
	Mùa						
11	Hành, tỏi						
	Đông xuân						
	Hè Thu						
	Mùa						
12	Đậu các loại	70,00	20,10	140,7	72,00	20,10	144,7
	Đông xuân	27,0	21,0	56,7	30,00	21,0	63,0
	Hè Thu	43,0	19,5	83,9	42,0	19,5	81,9
	Mùa						
13	Cây ớt cay	80,0	220,0	1.760,0	52,0	225,0	1.170,0
	Đông xuân	80,0	220,0	1.760,0	52,0	225,0	1.170,0
	Hè Thu						

14	Cay trong khác						
	Đông xuân						
	Hè Thu						
	Mùa						
							
Tổng cộng:		3.630,4		32.595,1	3.609,0		32.502,5

2. Lượng hạt giống lúa gieo sạ vụ Đông Xuân 2025-2026, Hè Thu 2026

Mùa vụ	Diện tích gieo sạ (ha)			Tỷ lệ giống lúa gieo sạ (%)		
	< 100 kg/ha	100 - 150 kg/ha	> 150 kg/ha	< 100 kg/ha	100 - 150 kg/ha	> 150 kg/ha
Đông Xuân 2025 - 2026	1138,4	71,15	213,45	80	5	15
Hè Thu 2026	994	71	355	70	5	25
Vụ Mùa						

3. Cơ cấu và chất lượng giống lúa vụ ĐX 2025-2026, Hè thu 2026

3.1. Chất lượng giống lúa sử dụng:

Mùa vụ	Năm 2025 (% giống)			Năm 2026 (% giống)		
	Xác nhận	Nguyên chủng	Thương phẩm	Xác nhận	Nguyên chủng	Thương phẩm
Đông xuân	80	5	15	80	5	15
Hè Thu	70	5	25	70	5	25
Vụ Mùa						

3.2. Cơ cấu các nhóm giống lúa:

Mùa vụ	Năm 2026 (% giống)					Năm 2026 (% giống)
	Thom, đặc sản	CLC	CLTB	Nếp	Khác	Thom, đặc sản
Đông xuân						
Hè Thu						
Vụ Mùa						

CLC: Chất lượng cao

CLTB: Chất lượng trung bình

(Kèm theo Báo cáo số: / BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tư Nghĩa)

TT	Cây trồng	Vụ Đông Xuân 2026 - 2027			Vụ Hè Thu 2027			Vụ Mùa 2026				Cả năm 2027	
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	Lúa	1.410,0	67,0	9.447,0	1.390,0	63,0	8.757,0				2.800,0	65,0	18.200,0
2	Ngô	100,0	63,0	630,0	110,0	62,0	682,0				220,0	64,5	1.419,0
3	Khoai lang												-
5	Đậu tương												-
6	Vừng												-
7	Rau các loại	195,0	220,0	4.290,0	158,0	200,0	3.160,0				405,0	219,3	8.881,7
8	Dưa hấu												-
9	Cây hành												-
10	Cây tỏi												-
11	Đậu các loại	30,0	20,5	61,5	42,0	19,5	81,9				70,0	20,1	140,7
12	Cây Lạc	40,0	25,0	100,0	16,0	22,0	35,2				55,0	22,5	123,8
13	Sắn	19,0			19,0	250,0	475,0				24,0	285,0	684,0
14	Mía												-
14	Ớt cay	52,0	220,0	1.144,0							52,0	220,0	1.144,0
16													-
17													-
18	Cây trồng khác												-
													-
19		1.846,0		15.672,5	1.735,0		13.191,1	-	-	-	3.626,0		30.593,1